

**PHỤ LỤC CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
<b>Tổng số thu</b>				<b>Tổng số chi</b>			
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>346.816,43</b>	<b>86.260,13</b>	<b>260.256,3</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>259.504,3</b>	<b>0,0</b>	<b>259.504,3</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.634,43	302,64	1.331,79	1. Chi đầu tư phát triển	47.565,0		47.565,0
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	143.600,40	85.957,49	57.642,91	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	162.463,9		162.463,9
4. Thu kết dư năm trước				4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	25.625,98		25.625,98	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.655,63	0,00	175.655,63	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	135.799,18		135.799,18	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	48.919,6		48.919,6
- Bổ sung có mục tiêu	39.856,45		39.856,45	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
8. Thu cấp dưới nộp lên	300,00		0,00				
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>	<b>751,97</b>		<b>751,97</b>	10. Chi nộp ngân sách cấp trên	555,776		555,776
<b>- Bội chi = chi - thu<sup>1</sup></b>					0		
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>				<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>5.411,0</b>	<b>5.471,0</b>	<b>5.493,4</b>	<b>-</b>	<b>5.493,4</b>	<b>4.339,4</b>	<b>1.154,0</b>	<b>101,52</b>	<b>100,4</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.161	2.221	3.362	0	3.362	2.593	769	155,59	151,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750	750	1.058		1.058	847	211	141,09	141,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0,013		0,014	0,0069	0,0069		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>					0,000				
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	1.073	0	1.072,879	900	173	42,92	42,9
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.470,0</b>	<b>7.170,0</b>	<b>16.060,6</b>		<b>16.060,620</b>	<b>12.097,8</b>	<b>3.962,8</b>	<b>248,23</b>	<b>224,0</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>					0,000				

7	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	135,0	180,0	162,6		162,615		162,6	120,46	90,3
8	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	2.150,0	2.150,0	5.399,0		5.398,973	5.398,97	-	251,12	251,1
9	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>					0,000				
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>					0,000				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>					0,000				
10	<b>Các loại phí, lệ phí</b>	1.082,0	1.112,0	1.169,9	76,7	1.093,16	133,4	959,8	108,12	105,2
	Phí, lệ phí xã	1.082,0	1.112,0	1.169,9	76,7	1.093,16	133,4	959,8	108,12	105,2
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ</i>					-				
	<i>- Phí BV môi trường đối với nước thải</i>					-				
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>					-				
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>					-				
11	<b>Tiền sử dụng đất</b>	13.000,0	34.000,0	115.818,5		115.818,5	63.700,2	52.118,3	890,91	340,6
12	<b>Thu tiền thuê đất</b>	290,0	320,0	544,5		544,5	381,2	163,4	187,77	170,2
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>					-				
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>									
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>									
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>									
13	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>									
14	<b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng</b>									
15	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>									
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	330,0	330,0	533,5	90,6	442,8	4,9	437,9	161,66	161,7





2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
<b>3</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>									
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>									
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>									
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>150.438,7</b>	<b>150.438,7</b>	<b>175.655,6</b>	<b>-</b>	<b>175.655,6</b>	<b>-</b>	<b>175.655,6</b>		
<b>1.</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>135.798,7</b>	<b>135.798,7</b>	<b>135.799,2</b>		<b>135.799,2</b>	<b>-</b>	<b>135.799,2</b>		
<b>2.</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>14.640,0</b>	<b>14.640,0</b>	<b>39.856,4</b>		<b>39.856,4</b>		<b>39.856,4</b>		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	14.640,0	14.640,0	39.856,4		39.856,4		39.856,4		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>300,0</b>		<b>300,0</b>	<b>300,0</b>			
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>25.626,0</b>	<b>25.626,0</b>	<b>25.626,0</b>		<b>25.626,0</b>		<b>25.626,0</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>0</b>				<b>0</b>		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

( *Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn* )

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số	Đầu Tư DXCB	Thường Xuyên	Tổng số	Đầu Tư DXCB	Thường Xuyên	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>		<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
<b>A</b>	<b>Tổng Chi</b>	<b>196.463</b>	<b>48.772</b>	<b>147.691</b>	<b>259.504,3</b>	<b>47.565</b>	<b>211.939</b>	<b>132,09</b>	<b>175,71</b>
1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.360,1		1.360,1	1.404,2		1.404,24	103,25	103,25
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	180,0		180,0	229,5		229,48	127,49	127,49
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.309,2	607,0	90.702,2	91.897	2538	89.358,8	100,64	101,32
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-			0				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			0				
6	Chi Văn hóa thông tin	535,8		535,8	880		879,86	164,20	164,20
7	Chi Phát thanh, truyền hình	-			0				
8	Chi Thể dục thể thao	247,7		247,7	228,7		228,72	92,32	92,32
9	Chi Bảo vệ môi trường	1.540,0		1.540,0	1.813		1.813,49	117,76	117,76
10	Chi các hoạt động kinh tế	52.437,5	42.896,0	9.541,5	42.140	39758	2.381,70	80,36	441,64
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.281,0	5.269,0	33.012,0	57.438	5.269	52.168,5	150,04	173,99
12	Chi Bảo đảm xã hội	9.984,3		9.984,3	13.412		13.412,0	134,33	134,33
13	Chi khác				0				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				<b>0</b>				
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>				<b>0</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay theo quy định của Chính phủ</b>				<b>0</b>				
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>				<b>48.919,6</b>		<b>48.919,6</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>				<b>0</b>				
<b>IX</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>587</b>		<b>587</b>	<b>587</b>		<b>587</b>	<b>100,00</b>	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				<b>0</b>				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số	Đầu Tư DXCB	Thường Xuyên	Tổng số	Đầu Tư DXCB	Thường Xuyên	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>		<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
1	Bổ sung cân đối				0				
2	Bổ sung có mục tiêu				0				
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>				0				
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>				0				
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>555,776</b>		<b>555,776</b>		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**( Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn )**  
**( Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn )**

ĐVT: Triệu đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<b>Tổng số</b>							
<b>1. Chi trả nợ công trình</b>		<b>141.405,4</b>	<b>-</b>	<b>47.565,1</b>	<b>15.652,3</b>	<b>15.652,3</b>	
Công trình UBND xã Cổ Đạm. Hạng mục: Nhà vệ sinh		372,00		10,17	10,17	10,17	
Nhà làm việc 02 tầng UBND xã Xuân Liên		2.685,00		14,58	14,58	14,58	
Nâng cấp kênh tưới từ kênh chính đập Cồn Tranh đi Cửa Trẹm xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh		1.150,00		51,58	51,58	51,58	
Đường giao thông nội đồng (Đồng Chòa - Đồng Chày) xã Cổ Đạm - Chương 800 - 7660764		1.202,00		298,69	298,69	298,69	
Xây dựng tuyến mương tưới đồng Trọt Lôi đến đồng Mưng xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân		507,00		19,80	19,80	19,80	
Nâng cấp tuyến đường GTNT (HL08), từ ngã ba anh Vinh đi ngã ba nhà ông Khánh thôn Kê Lạt, xã Cổ Đạm,		2.288,55		4,59	4,590	4,59	
Nâng cấp đường GTNT trục xã (TX01), thôn Xuân Sơn (đoạn từ ngõ anh Vinh thôn Kê Lạt đến ngõ ông Trà thôn Xuân Sơn) xã Cổ Đạm,		3.598,26		146,15	146,151	146,15	
Cải tạo, nâng cấp khu vực khuôn viên nhà văn hoá đa năng xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh		386,20		53,98	53,98	53,98	
Nâng cấp tuyến đường giao thông từ điểm nối ĐT547 đi nhà văn hóa thôn Hải Đông, xã Cổ Đạm		2.260,95		824,04	824,04	824,04	
Xây dựng mới tuyến mương tưới Lầy Chả - Đồng Kiện xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân		540,00		19,99	19,99	19,99	
Nâng cấp thảm nhựa tuyến đường giao thông thôn Kỳ Tây, từ ngõ nhà ông Nguyễn Văn Đề đi Cầu Kiệt xã Cổ Đạm		1.065,00		526,93	526,93	526,93	
Nâng cấp, thảm nhựa tuyến đường giao thông thôn Phú Vinh, từ Cổng làng số 1 đi ngõ anh Lê Văn Đạt và từ ngõ bà Cao Thị Vân đi Cổng làng số 2, xã Cổ Đạm		1.285,13		985,48	985,48	985,48	
Đường giao thông trục chính nội đồng xã Cổ Đạm năm 2025 (Tuyến Bãi rác - Đồng Khiêu thôn Phú Vinh) -		141,81		132,08	132,08	132,08	
Đường giao thông ngõ xóm thôn Kỳ Đông xã Cổ Đạm năm 2025		38,74		36,08	36,08	36,08	
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TX02 xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân		703,34		662,68	-	-	
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục thôn, thôn Kỳ Đông xã Cổ Đạm ( Đoạn từ điểm nối đường TL547 đi cầu kiệt)		720,24		678,91	678,91	678,91	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân		71,20		64,77	64,77	64,77	
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mặt bằng xen dầm khu dân cư tại các thôn Kỳ Đông, Phú Vinh, Phú Hòa và Kê Lạt, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân		1.285,13		69,05	-	-	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân (Đoạn từ ngã 3 Mai Dũng đi Cầu Trầu)		1.232,38		1.164,00	1.164,0	1.164,00	
Rãnh thoát nước đường giao thông thôn Kê Lạt, xã Cổ Đạm ( Tuyến từ nhà bà Trang đến nhà anh Trung thôn Kê Lạt,		1.285,13		90,41	90,41	90,41	
Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng phục vụ tích tụ ruộng đất thôn Phú Vinh, xã Cổ Đạm		1.232,38		674,05	-	-	
Đường trục chính xã Xuân Liên kết hợp khu nuôi trồng Thủy sản		7.862,59		17,76	17,763	17,76	
Đường giao thông nội đồng (Tuyến Đông Phúc Trén đến Đồng Ràng và tuyến Còn Trông đến Đồng Cửa) xã Xuân Liên,		2.542,78		24,16	24,16	24,16	
Phục hồi, nâng cấp các tuyến đường trục thôn TT19,TT21 ( Đoạn từ đường 547 đến biển thôn Lâm Phú Thịnh)		1.717,93		640,13	640,13	640,13	
Phục hồi, nâng cấp tuyến đường ngõ xóm đoạn từ nhà văn hóa thôn đến nhà Ông Sâm thôn An Phúc Lộc, xã Xuân Liên		600,90		230,47	230,47	230,47	
Phục hồi, nâng cấp các tuyến đường trục thôn TT13,TT14 thôn Lâm Hải Hoa, xã Xuân Liên		678,59		354,41	354,41	354,41	
Nâng cấp,mở rộng đường giao thông trục xã TX03 xã Xuân Liên		1.219,29		103,84	103,84	103,84	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT23 xã Xuân Liên (Đoạn từ nhà thờ họ Nguyễn Viết đến nhà ông Hoàng Nam thôn Cường Thịnh)		3.534,00		3.132,11	-	-	
Phục hồi nâng cấp mặt đường trục xã TX07 xã Xuân Liên (Đoạn từ đường TL547 đến nhà bà Nhiệm thôn Cường Thịnh		1.120,00		1.002,64	-	-	
Phục hồi nâng cấp mặt đường trục thôn TT15 (Đoạn từ nhà anh Thắng đến nhà ông Tài thôn Cường Thịnh - Chương 800 - 8134622		922,30		888,28	-	-	
Đường GTND thôn Cường Thịnh xã Xuân Liên		526,59		471,89	-	-	
Đường GT trục chính nội đồng xã Xuân Liên		953,80		855,49	-	-	
Đường GTND thôn An Phúc Lộc xã Xuân Liên		901,80		808,92	-	-	
Mở rộng, nâng cấp tuyến đường trục xã TX11 xã Xuân Liên ( Tuyến từ công chào đèn Đông Hải đến nhà Anh Dũng thôn Lâm Phú Thịnh)		912,20		816,80	-	-	
Phục hồi nâng cấp mặt đường ngõ xóm xã Xuân Liên (Tuyến từ đình làng Cam Lâm đến ngõ ông Sinh và tuyến từ trục xã TX03 đến nhà bà Từ thôn Lâm Hải Hoa		289,52		222,00	222,00	222,00	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Phục hồi, nâng cấp mặt đường ngõ xóm xã Xuân Liên (Tuyến từ nhà ông Diêu đến đường trục xã TX03 và tuyến từ nhà Anh Cường đến nhà bà Vinh thôn Lâm Vượng)		410,00		187,04	187,04	187,04	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT07 xã Xuân Liên (Đoạn từ nhà ông Kiều thôn Tân Trù đến đường trục xã TX03)		1.177,87		1.104,24	-	-	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT01 xã Xuân Liên (Đoạn từ đường TX01 đến nhà ông Trần Văn Trung)		1.191,01		1.115,46	-	-	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT12 xã Xuân Liên (Đoạn từ nhà ông Phan Công Đường đến ông Trần Xuân Linh)		746,93		699,46	-	-	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT08 xã Xuân Liên (Đoạn từ nhà ông Trần Văn Ninh đến đường trục xã TX03 )		993,27		930,24	-	-	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường các tuyến đường ngõ xóm NX07, NX08 NX11 thôn Tân Trù, xã Xuân Liên		879,30		824,35	-	-	
Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Liên giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, tỷ lệ 1/5000		182,44		140,25	-	-	
Đường GTND thôn Cường Thịnh		547,80		510,07	-	-	
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mặt bằng xen dăm khu dân cư tại thôn An Phúc Lộc xã Xuân Liên -		56,78		53,94	-	-	
Phục hồi, nâng cấp đường ngõ xóm đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Mai thôn Lâm Hải Hoa xã Xuân Liên -		126,07		69,97	-	-	
Đường GTNĐ thôn Tân Trù xã Xuân Liên		1.006,24		906,40	-	-	
Đường GTNĐ thôn Trung Vượng xã Xuân Liên		925,00		833,27	-	-	
Rãnh thoát nước đường trục thôn đoạn từ nhà bà Mai đến nhà bà Bình thôn Lâm Hải Hoa		123,60		117,42	-	-	
Kênh mương nội đồng tuyến Ao Nóc đi Cầu Hòn thôn An Phúc Lộc		68,73		65,29	-	-	
Rãnh thoát nước đường trục thôn thôn Cường Thịnh xã Xuân Liên		109,50		71,93	-	-	
Phục hồi, nâng cấp mặt đường trục thôn TT15 (Đoạn từ nhà anh Hà đến đường TX04) và Ngõ xóm NX38 (Đoạn từ nhà ông Thiện đến đường TX10)		776,29		665,36	-	-	
Nâng cấp đường GTNĐ đồng Cồn Nổ xã Xuân Liên		1.002,00		927,99	-	-	
Nâng cấp đường GTNĐ đồng Cồn Điểm xã Xuân Liên		663,39		614,01	-	-	
Đường giao thông nội đồng, xứ đồng Con Gia và Bàn Hà, khu vực Liên Hải, xã Xuân Liên		1.006,20		820,18	-	-	
Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục thôn xã Cương Gián: Đoạn từ nhà anh Tùng Hiền (thôn bắc sơn) đến đườn Duyên Hải (thôn bắc mới)		4.734,26		45,04	45,04	45,04	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục thôn tại thôn Ngư Tĩnh, xã Cương Gián		1.120,00		8,71	8,71	8,71	
Cải tạo nâng cấp các tuyến đường trục thôn xã Cương Gián		354,00		22,41	22,41	22,41	
Nâng cấp tuyến đường trục thôn Ngọc Huệ, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân		1.104,18		205,45	205,45	205,45	
Nâng cấp tuyến đường trục thôn Đông Tây, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân		1.159,49		207,11	207,11	207,11	
Khu vui chơi trải nghiệm trường Mầm non Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh -		784,06		4,44	4,44	4,44	
Cải tạo, nâng cấp đường bao quanh sân vận động xã Cương Gián		531,46		94,71	94,71	94,71	
Xây dựng ĐZ35Kv và TBA 250kVA-35(22)/0,4Kv cấp điện cho Khu xử lý rác thải xã Cương Gián,		1.464,99		64,89	-	-	
Mương thoát nước tại thôn Song Hải, xã Cương Gián		221,50		196,01	196,006	196,01	
Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn, thôn Tân Thượng, xã Cương Gián,		1.700,02		164,24	164,242	164,24	
Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn, thôn Song Hồng, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân -		1.356,14		212,16	212,160	212,16	
Nâng cấp các tuyến đường trục thôn Song Long và thôn Nam Mới, xã Cương Gián		640,37		36,67	-	-	
Cải tạo, nâng cấp đường vào nhà máy xử lý rác xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh		1.029,16		899,17	-	-	
Hệ thống điện chiếu sáng công cộng xã Cương Gián, đoạn từ Km23+330 đến Km25+705 đường tỉnh 547, huyện Nghi Xuân		3.906,51		3.716,49	3.716,49	3.716,49	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bắc Mới, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân (Đoạn từ nhà Hoàng Thị Nghĩa đến đường nhựa Nghĩa trang)		1.250,28		1.174,23	1.174,23	1.174,23	
Đường GT ngõ xóm đến Nguyễn Xí xã Cương Gián		398,00		381,12	381,119	381,12	
Nâng cấp tuyến đường Nam Mới ngõ số 3, xã Cương Gián		1.108,19		930,35	-	-	
Đường giao thông trục thôn Bắc Sơn, xã Cương Gián -		1.186,58		1.124,34	-	-	
Nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ ven biển là đường ven sông, xã Cương Gián		639,94		605,21	605,212	605,21	
Nâng cấp tuyến đường vào thôn Đại Đồng, xã Cương Gián		1.070,00		1.039,22	-	-	
Nâng cấp tuyến đường ngõ số 4 thôn Nam Mới, xã Cương Gián		1.150,00		1.034,92	-	-	
Đường ngõ xóm Nguyễn Xí thôn Song Nam		750,16		710,44	710,439	710,44	
Đường ngõ xóm nối trục thôn số 2 và số 4 thôn Nam Mới, xã Cương Gián		831,01		747,90	-	-	
Nâng cấp tuyến đường Nam Mới ngõ số 2, xã Cương Gián		1.163,62		995,32	-	-	
Trường mầm non Cổ Đạm (Nhà học 6 phòng) xã Cổ Đạm		2.430,00		31,84	31,84	31,84	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Nâng cấp cải tạo nhà học 2 tầng trường mầm non Cổ Đạm		3.638,00		9,90	9,897	9,90	
Nhà học 2 tầng kiêm thư viện trường Tiểu học Cổ Đạm		2.488,00		12,07	12,07	12,07	
Cải tạo nhà học 1 tầng 4 phòng và 1 tầng 3 phòng trường mầm non Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh		3.194,00		28,59	28,59	28,59	
Nhà đa năng trường tiểu học xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân -		2.193,00		20,63	20,63	20,63	
Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Cổ Đạm		3.908,00		48,01	48,01	48,01	
Nhà bếp ăn 01 tầng trường mầm non xã Cổ Đạm		1.183,00		104,05	104,05	104,05	
Nhà vệ sinh giáo viên xã Cổ Đạm - Chương 800 - 7949237		288,00		106,48	106,48	106,48	
Cải tạo nhà học 02 tầng 08 phòng học Trường THCS Hoa Liên, huyện Nghi Xuân		233,31		32,13	32,133	32,13	
Nhà học thực hành trường THCS Hoa Liên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh		2.480,00		23,56	23,560	23,56	
Cải tạo mái nhà học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hoa Liên -		353,39		15,53	15,53	15,53	
Nhà học 02 tầng 04 phòng trường mầm non cụm Bắc Sơn xã Cương Gián		4.298,00		41,90	41,90	41,90	
Nhà vệ sinh học sinh Trường tiểu học Cương Gián 2		358,04		118,58	118,58	118,58	
Nhà học 3 tầng Trường THCS Cương Gián, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân		12.515,58		76,13	76,13	76,13	
Nhà học chức năng và hỗ trợ học tập trường tiểu học Cương Gián II, xã Cương Gián		4.792,36		251,41	251,41	251,41	
Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Cương Gián, huyện Nghi Xuân		1.205,13		10,30	10,301	10,30	
Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Bắc Sơn xã Cương Gián ( đoạn từ nhà ông Trương Quang đến nhà Nhi Hải)		459,46		71,37	71,368	71,37	
Cải tạo một số hạng mục các trường học trên địa bàn xã Cổ Đạm		2.125,33		1.602,50	-	-	
Quy hoạch tổng mặt bằng chính trang KDC tại 4 khu đất thuộc xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh		83,39		83,39	-	-	
Tuyến điện chiếu sáng từ Lâm hải Hoa đến Lâm Phú Thịnh		1.195,70		997,71	-	-	
Quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn mới tại thôn Kỳ Tây, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỷ lệ 1/500		145,67		145,67	-	-	
Hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến đường ĐT547 đoạn từ xã Cổ Đạm đến xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân		2.359,01		2.359,01	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025**

*(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM NĂM 2025					THỰC HIỆN NĂM 2025					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.128,4</b>	-	-	-		-	<b>814</b>	-	<b>424</b>		-	<b>1.518</b>
1	Quỹ ĐỒN	445,2					-	348		139			654
2	Quỹ BTTE	636,9					-	355		210			782
3	PCTT	46,4					-	111		75			82

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**